

ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM – ĐỀ SỐ 3

MÔN TOÁN: LỚP 5

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Câu 1: Phân số có giá trị bằng 1 là:

- A. $\frac{9}{9}$ B. $\frac{10}{9}$ C. $\frac{11}{10}$ D. $\frac{9}{10}$

Câu 2: Điền số thích hợp vào ô trống: $210 \text{ dm}^2 = \dots\dots \text{ cm}^2$

- A. $\frac{210}{100}$ B. 2100. C. 21000. D. 21.

Câu 3: Trong các số 70; 120; 365; 257 số nào chia hết cho cả 3 và 5.

- A. 70 B. 120 C. 365 D. 257

Câu 4: Điền từ thích hợp vào chỗ trống:

“Hình bình hành có hai cặp cạnh đối diện.....và”

- A. Song song và song song. B. Song song và bằng nhau.
C. Bằng nhau và bằng nhau. D. Song song và không bằng nhau.

Câu 5: Một hình thoi có độ dài hai đường chéo lần lượt là 30cm;18cm. Tính diện tích hình thoi đó.

- A. 270cm B. 270 cm^2 C. 540cm D. 540 cm^2

Câu 6: Trong hộp bút có 15 cây bút đỏ và 12 cây bút xanh. Tỉ số của số bút xanh và số bút trong hộp là

- A. $\frac{15}{12}$ B. $\frac{12}{15}$ C. $\frac{12}{27}$ D. $\frac{15}{27}$

Câu 7: Hiệu của hai số là số lớn nhất có 1 chữ số. Tỉ số của hai số là $\frac{2}{5}$. Tìm hai số đó.

- A. số 2 và số 5 B. số 4 và số 10 C. số 6 và số 15 D. số 5 và số 14

Câu 8: Điền vào chỗ trống thích hợp $\frac{15}{24} = \frac{\dots}{8}$

- A. 15 B. 21 C. 5 D. 7

Câu 9. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

Lớp 4A có ba tổ, trung bình mỗi tổ có 19 bạn. Tổ một có 17 bạn, tổ hai có nhiều hơn tổ một 3 bạn. Vậy tổ ba có bạn.

Câu 10. Điền số thích hợp vào ô trống.

Một hình bình hành có tổng độ dài cạnh đáy và chiều cao tương ứng là 4dm 8cm, chiều cao hơn cạnh đáy 12cm. Diện tích hình bình hành là cm².

Câu 11. Phép tính $\frac{39}{45} + \frac{13}{15}$ có giá trị là:

- A. $\frac{52}{45}$ B. $\frac{26}{15}$ C. $\frac{39}{15}$ D. $\frac{13}{9}$

Câu 12. Phép tính $\frac{3}{4} \times \frac{7}{11}$ có giá trị là

- A. $\frac{21}{11}$ B. $\frac{10}{15}$ C. $\frac{21}{44}$ D. $\frac{5}{22}$

Câu 13. Phép tính $\frac{7}{12} : \frac{7}{9}$ có giá trị là:

- A. $\frac{3}{4}$ B. $\frac{1}{3}$ C. $\frac{3}{7}$ D. $\frac{49}{108}$

Câu 14. Giá trị của x thỏa mãn $x : \frac{3}{4} = \frac{8}{9}$ là

- A. $\frac{4}{3}$ B. $\frac{2}{3}$ C. $\frac{2}{27}$ D. $\frac{59}{36}$

Câu 15. Điền số thích hợp vào ô trống:

Tuổi bố và tuổi con cộng lại là 49 tuổi. Nếu giảm tuổi bố đi 6 lần thì được tuổi con. Tính tuổi của mỗi người hiện nay.

Tuổi con là tuổi.

Tuổi bố là tuổi.

Câu 16. Phép tính $\frac{7}{4} - \frac{7}{6}$ có giá trị là:

- A. $\frac{7}{12}$ B. $\frac{2}{7}$ C. $\frac{15}{24}$ D. $\frac{49}{24}$

Câu 17: Số gồm 4 triệu, 8 trăm nghìn, 5 nghìn, 9 trăm, 2 chục, 1 đơn vị viết là:

- A. 48005921 B. 4850921 C. 4085921 D. 4805921

Câu 18. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

Khối lớp 3 có 135 học sinh. Khối lớp 4 có số học sinh bằng $\frac{6}{5}$ số học sinh khối lớp 3. Vậy hai khối có tất cả học sinh.

- A. 203 B. 215 C. 288 D. 297

Câu 19. Hiệu của hai số là 15. Thương của hai số là $\frac{1}{4}$. Tổng hai số là:

- A. 20 B. 25 C. 30 D. 35

Câu 20. Một tấm vải dài 60m, người ta đã dùng $\frac{3}{4}$ tấm vải đó để may quần áo. Số vải còn lại người ta đem may các túi, mỗi túi hết $\frac{4}{5}m$ vải. Hỏi may được tất cả bao nhiêu cái túi như vậy?

A. 20 túi

B. 15 túi

C. 30 túi

D. 40 túi

----- HẾT -----

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Câu 1:

Phương pháp: Phân số có tử số và mẫu số bằng nhau thì phân số đó bằng 1.

Cách giải: Ta có phân số $\frac{9}{9}$ có tử số và mẫu số đều bằng 9 nên phân số bằng 1.

Chọn A.

Câu 2:

Phương pháp: $1 \text{ dm}^2 = 100 \text{ cm}^2$

Cách giải: $210 \text{ dm}^2 = 21000 \text{ cm}^2$

Chọn C.

Câu 3:

Phương pháp: Số chia hết cho 3 là số có tổng các chữ số chia hết cho 3.

Số chia hết cho 5 là số có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5.

Cách giải:

Số chia hết cho cả 3 và 5 là số vừa có tổng các chữ số chia hết cho 3 vừa có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5.

Ta có số 120 có tổng các chữ số là $1 + 2 + 0 = 3$ chia hết cho 3 và 0 là chữ số tận cùng chia hết cho 5 nên số 120 là số vừa chia hết cho 3 vừa chia hết cho 5.

Chọn B.

Câu 4:

Phương pháp: Hình bình hành có hai cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau.

Cách giải: Hình bình hành có hai cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau.

Chọn B.

Câu 5:

Phương pháp: Diện tích hình thoi bằng nửa tích độ dài của hai đường chéo.

Cách giải:

Diện tích hình thoi là:

$$(30 \times 18) : 2 = 270 (\text{cm}^2)$$

Đáp số: 270 cm^2

Chọn B.

Câu 6:

Phương pháp: Tính tổng số bút trong hộp bằng cách cộng số bút xanh và số bút đỏ.

Tính tỉ số bút xanh và số bút trong hộp.

Cách giải:

Tổng số bút trong hộp là:

$$15 + 12 = 27 \text{ (bút)}$$

Tỉ số của số bút xanh và số bút trong hộp là $\frac{12}{27}$

Chọn C.

Câu 7:

Phương pháp: Số lớn nhất có 1 chữ số là số 9. Vậy hiệu của hai số là 9.

Giải bài toán hiệu tỉ. Đầu tiên, tìm hiệu số phần của hai số, sau đó tính 1 phần ứng với bao nhiêu đơn vị, rồi tìm hai số.

Cách giải:

Hiệu của hai số là 9 đơn vị.

Coi số lớn là 5 phần, thì số bé là 2 phần. Ta có:

Hiệu số phần bằng nhau là:

$$5 - 2 = 3 \text{ (phần)}$$

Một phần là:

$$9 : 3 = 3 \text{ (đơn vị)}$$

Số thứ nhất là:

$$3 \times 2 = 6 \text{ (đơn vị)}$$

Số thứ hai là:

$$3 \times 5 = 15 \text{ (đơn vị)}$$

Đáp số: Số 6 và số 15.

Chọn C.

Câu 8:

Phương pháp: Phân số có cả tử số và mẫu số cùng chia cho 1 số thì được phân số mới bằng phân số ban đầu.

Cách giải: Ta có $\frac{15:3}{24:3} = \frac{5}{8}$. Vậy số cần điền vào ô trống là số 5.

Chọn C.

Câu 9

Phương pháp: Tìm số bạn của tổ hai bằng cách lấy số bạn tổ một cộng với 3 bạn.

Có trung bình cộng của cả ba tổ nên ta tìm được tổng số bạn của cả 3 tổ bằng cách lấy trung bình bạn mỗi tổ nhân với 3.

Lấy tổng số bạn ở cả 3 tổ trừ đi số bạn tổ 1 và tổ 2 sẽ ra số bạn tổ 3 cần tìm.

Cách giải:

Tổ hai có số bạn là:

$$17 + 3 = 20 \text{ (bạn)}$$

Tổng số bạn của cả 3 tổ là:

$$19 \times 3 = 57 \text{ (bạn)}$$

Số bạn ở tổ 3 là:

$$57 - 17 - 20 = 20 \text{ (bạn)}$$

Đáp số: Tổ 3 có 20 bạn.

Câu 10

Phương pháp: Bài toán tổng hiệu.

Đổi $4\text{dm } 8\text{cm} = 48\text{ cm}$

Muốn tìm cạnh đáy, ta lấy (tổng trừ hiệu) chia 2.

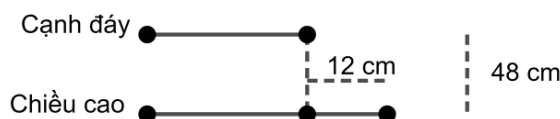
Muốn tìm chiều cao, ta lấy cạnh đáy cộng với 12cm.

Diện tích hình bình hành bằng tích độ dài cạnh đáy nhân với chiều cao.

Cách giải:

Đổi $4\text{dm } 8\text{cm} = 48\text{ cm}$

Ta có sơ đồ:



Độ dài cạnh đáy hình bình hành là:

$$(48 - 12) : 2 = 18 \text{ (cm)}$$

Độ dài chiều cao hình bình hành là:

$$18 + 12 = 30 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình bình hành là:

$$30 \times 18 = 540 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 540 cm^2

Câu 11**Phương pháp:**

Ta đưa phân số về tối giản rồi cộng hai phân số với nhau.

Cách giải:

$$\frac{39}{45} + \frac{13}{15} = \frac{39:3}{45:3} + \frac{13}{15} = \frac{13}{15} + \frac{13}{15} = \frac{13+13}{15} = \frac{26}{15}$$

Chọn B.

Câu 12**Phương pháp:**

Muốn nhân hai phân số với nhau, ta lấy tử số nhân tử số và mẫu số nhân mẫu số.

Cách giải:

$$\frac{3}{4} \times \frac{7}{11} = \frac{3 \times 7}{4 \times 11} = \frac{21}{44}$$

Chọn C.

Câu 13**Phương pháp:**

Muốn chia hai phân số, ta lấy phân số thứ nhất nhân nghịch đảo với phân số thứ hai

Cách giải:

$$\frac{7}{12} : \frac{7}{9} = \frac{7}{12} \times \frac{9}{7} = \frac{7 \times 9}{12 \times 7} = \frac{9}{12} = \frac{3}{4}$$

Chọn A.

Câu 14**Phương pháp:**

x đóng vai trò là số bị chia, muốn tìm số bị chia, ta lấy thương nhân với số chia

Cách giải:

$$x : \frac{3}{4} = \frac{8}{9}$$

$$x = \frac{8}{9} \times \frac{3}{4}$$

$$x = \frac{24}{36}$$

$$x = \frac{2}{3}$$

Chọn B.

Câu 15

Phương pháp giải

Nếu giảm tuổi bố đi 6 lần thì được tuổi con, tức là tuổi con bằng $\frac{1}{6}$ tuổi bố.

Giải bài toán theo dạng toán tổng – tỉ.

Lời giải chi tiết

Nếu giảm tuổi bố đi 6 lần thì được tuổi con, tức là tuổi con bằng $\frac{1}{6}$ tuổi bố.

Tuổi con là:

$$49 : (1 + 6) \times 1 = 7 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi của bố là:

$$49 - 7 = 42 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: Con 7 tuổi; bố 42 tuổi.

Câu 16

Phương pháp:

Muốn trừ hai phân số khác mẫu, ta qui đồng mẫu của hai phân số rồi trừ tử số với tử số và giữ nguyên mẫu số chung.

Cách giải:

$$\frac{7}{4} - \frac{7}{6} = \frac{7 \times 3}{4 \times 3} - \frac{7 \times 2}{6 \times 2} = \frac{21}{12} - \frac{14}{12} = \frac{21 - 14}{12} = \frac{7}{12}$$

Chọn A.

Câu 17

Phương pháp:

Khi viết số ta viết số từ trái sang phải hay từ hàng cao tới hàng thấp. Khi hàng nào đó không được đọc ta hiểu hàng đó bằng 0.

Cách giải:

Số gồm 4 triệu, 8 trăm nghìn, 5 nghìn, 9 trăm, 2 chục, 1 đơn vị viết là 4805921.

Chọn D.

Câu 18

Phương pháp giải

- Tìm số học sinh khối lớp 4 ta lấy số học sinh khối lớp 3 nhân với $\frac{6}{5}$.
- Số học sinh của cả hai khối = số học sinh khối lớp 3 + số học sinh khối lớp 4.

Cách giải:

Khối lớp 4 có số học sinh là:

$$135 \times \frac{6}{5} = 162 \text{ (học sinh)}$$

Hai khối có tất cả học sinh là:

$$135 + 162 = 297 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 297 học sinh

Vậy đáp án đúng điền vào chỗ trống là 297.

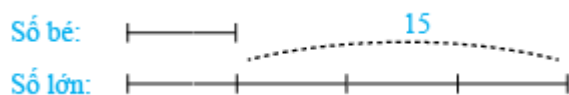
Chọn D

Câu 19

Phương pháp: Biết hiệu và tỉ số, ta vẽ sơ đồ, tính hiệu số phần bằng nhau, giá trị của 1 phần rồi tính tổng hai số.

Chú ý: thương 2 số là tỉ số của 2 số

Cách giải:



Hiệu số phần bằng nhau là: $4 - 1 = 3$ (phần)

Giá trị của 1 phần là $15 : 3 = 5$

Tổng số phần bằng nhau là: $1 + 4 = 5$ (phần)

Tổng 2 số là: $5 \times 5 = 25$

Đáp số: 25.

Chọn B

Câu 20

Phương pháp:

- Tính số vải dùng để may quần áo ta lấy tổng số mét vải nhân với $\frac{3}{4}$.
- Tính số vải dùng để may túi ta lấy tổng số mét vải trừ đi số vải dùng để may quần áo.
- Tìm số túi được may ta lấy số vải dùng để may túi chia cho số mét vải để may 1 cái túi.

Cách giải:

Người ta may quần áo hết số mét vải là:

$$60 \times \frac{3}{4} = 45 \text{ (m}^2\text{)}$$

Số vải dùng để may túi là:

$$60 - 45 = 15 \text{ (m)}$$

May được tất cả số cái túi là:

$$15 : \frac{3}{4} = 20 \text{ (cái)}$$

Đáp số: 20 cái.

Chọn A.

---HẾT---

